

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm: 2021

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
	TÀI SẢN			
I	Tiền	01	108.977.000	104.169.000
II	Chi ngân sách xã chưa hạch toán vào ngân sách Nhà nước	02		
III	Các khoản phải thu	03		761.998.200
IV	Hàng tồn kho	04		
V	Tài sản cố định	10	17.859.742.790	13.942.428.560
1	Tài sản cố định hữu hình	11	17.859.742.790	13.942.428.560
	- Nguyên giá	12	21.449.466.500	16.371.893.000
	- Hao mòn lũy kế	13	(3.589.723.710)	(2.429.464.440)
2	Tài sản cố định vô hình	15		
	- Nguyên giá	16		
	- Hao mòn lũy kế	17		
VI	Xây dựng cơ bản dở dang	20	11.646.180.019	8.809.280.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (30=01+02+03+04+10+20)	30	29.614.899.809	23.617.875.760
	NGUỒN VỐN			
I	Nợ phải trả	40	11.755.157.019	9.675.447.200
II	Thu ngân sách xã chưa hạch toán vào ngân sách nhà nước	41		
III	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	45		
IV	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách của xã	46		
V	Nguồn khác	47	17.859.742.790	13.942.428.560
1	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	48		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	49	17.859.742.790	13.942.428.560
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (50=40+41+45+46+47)	50	29.614.899.809	23.617.875.760

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÃ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1	Thu ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà nước	60	9.589.358.310	12.636.839.165
2	Chi ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà nước	61	9.589.358.310	12.636.839.165
3	Thặng dư (62= 60 – 61)	62		

III. LƯU CHUYỂN TIỀN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1	Các khoản thu	70	9.639.259.310	12.692.699.239
	- Thu ngân sách xã	71	9.589.358.310	12.581.913.239
	- Tiền thu khác	72	49.901.000	110.786.000
2	Các khoản chi	73	(9.634.451.310)	(12.749.425.165)
	- Tiền chi ngân sách xã	74	(9.089.358.310)	(12.636.839.165)
	- Tiền chi khác	75	(545.093.000)	(112.586.000)
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động xã	76	4.808.000	(56.725.926)
4	Số dư tiền đầu kỳ	77	104.169.000	160.894.926
5	Số dư tiền cuối kỳ	78	108.977.000	104.169.000

IV. THUYẾT MINH

1. Thông tin bổ sung cho phần 1 – Tình hình tài chính

1.1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi Kho bạc		
- Tiền gửi Ngân hàng		
- Tiền gửi khác	108.977.000	104.169.000
Tổng cộng tiền	108.977.000	104.169.000

1.2. Các khoản phải thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng		
- Phải thu khác		761.998.200
Tổng cộng các khoản phải thu		761.998.200

1.3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Tổng hàng tồn kho		

1.4. Tài sản cố định

Chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	21.449.466.500	21.449.466.500	
Số dư đầu năm	16.371.893.000	16.371.893.000	
Tăng trong năm	5.077.573.500	5.077.573.500	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn lũy kế	3.589.723.710	3.589.723.710	
Giá trị còn lại cuối năm	17.859.742.790	17.859.742.790	

1.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)	11.646.180.019	8.809.280.000
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang	11.646.180.019	8.809.280.000

1.6. Nợ phải trả

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản nộp theo lương		
- Các khoản nộp nhà nước		
- Phải trả cán bộ, công chức		
- Các khoản thu hộ, chi hộ	108.977.000	104.169.000
- Nợ phải trả khác	11.646.180.019	9.571.278.200
Tổng cộng các khoản phải trả	11.755.157.019	9.675.447.200

1.7. Các quỹ ngoài ngân sách của xã

2. Thông tin bổ sung cho phần 2 - Kết quả hoạt động

Chi tiết	Mã số	Số tiền
- Thu ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà nước	80	9.589.358.310
+ Thu ngân sách xã	81	9.589.358.310
+ Thu bổ sung từ chênh lệch Thu lớn hơn chi sự nghiệp	82	
- Chi ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà nước	83	9.589.358.310
- Thặng dư (Số kết dư ngân sách xã năm nay)	84	

....., ngày 03 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Trang

Hoàng Tuấn Nhã